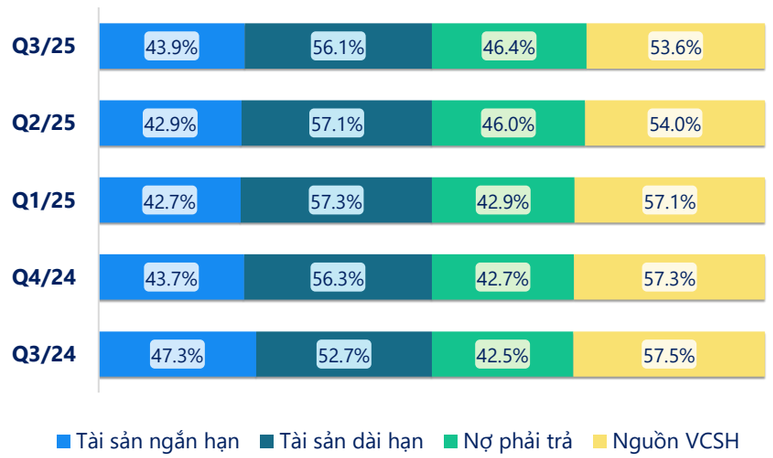
FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	53,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,945
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,942
P/E	36.7
EPS	1,451

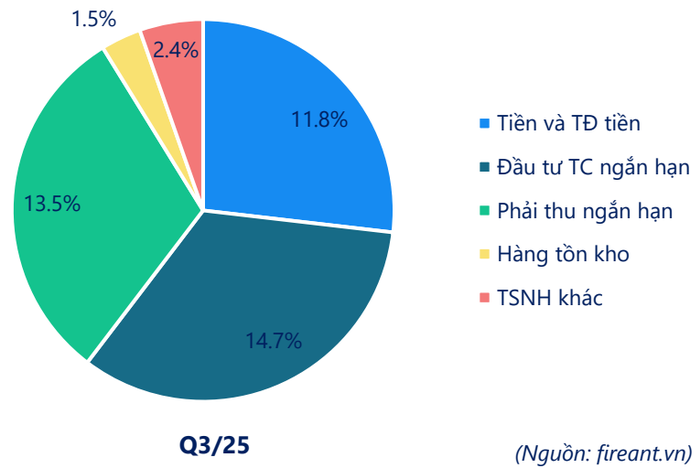
	YTD	1T	3T	6T
MVN	-6.2%	-3.3%	-10.6%	-35.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



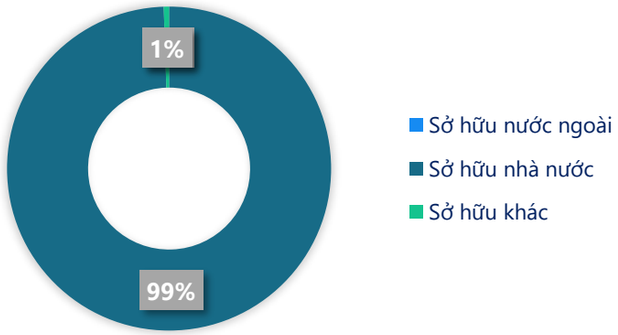
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



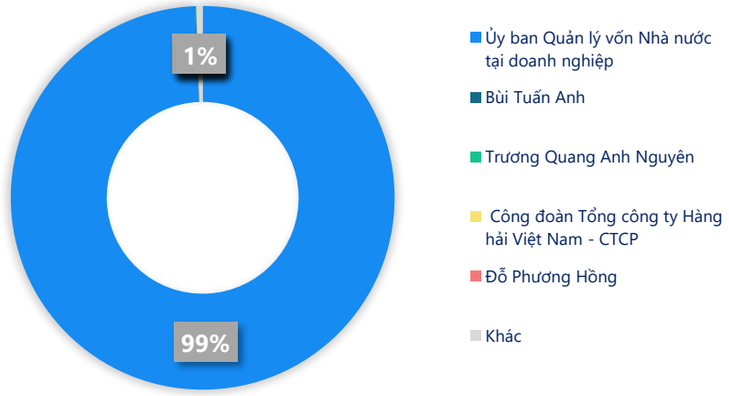
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



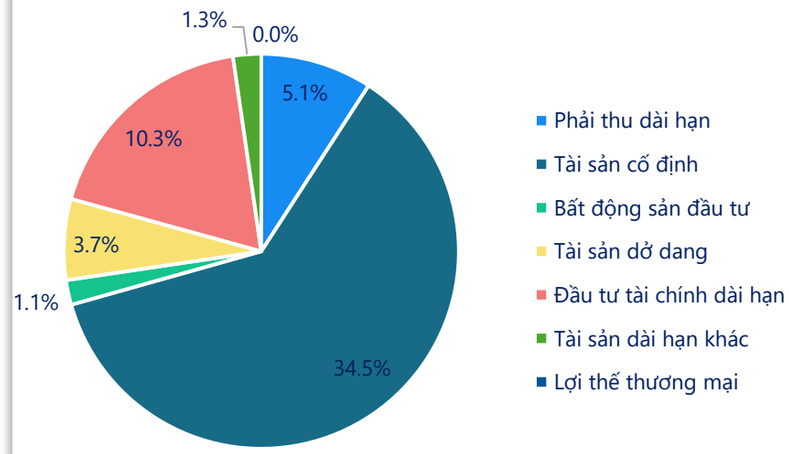
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

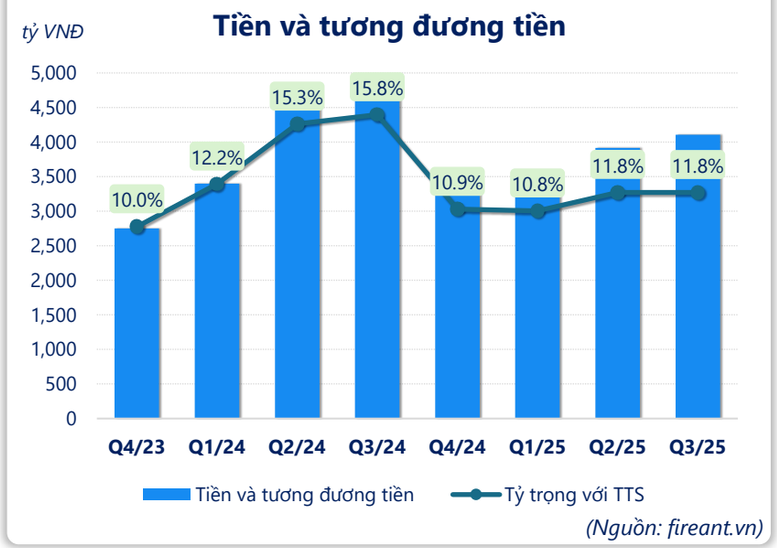


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

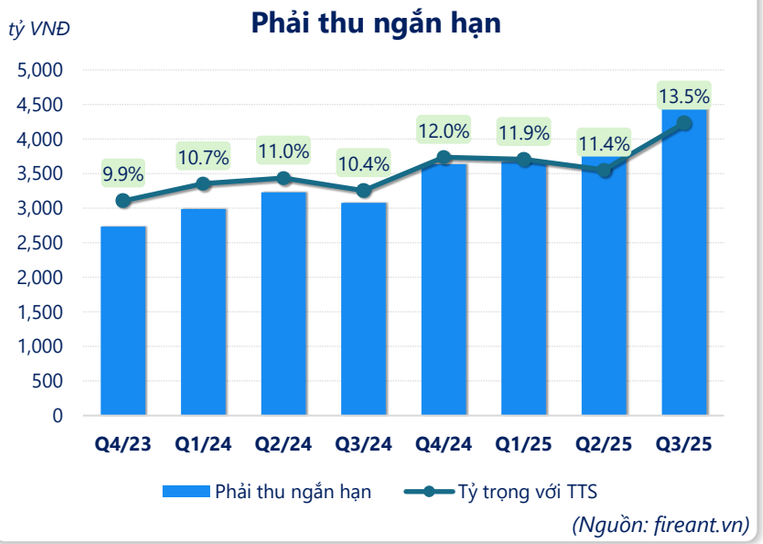
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Tiền và tương đương tiền



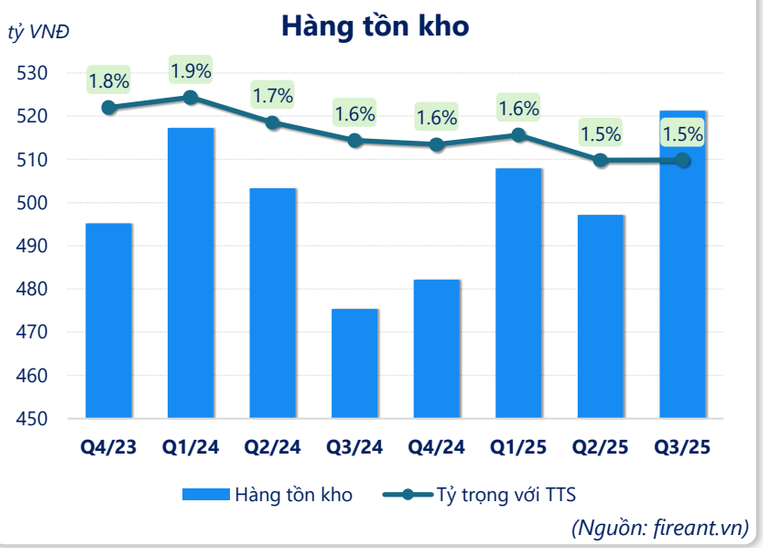
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



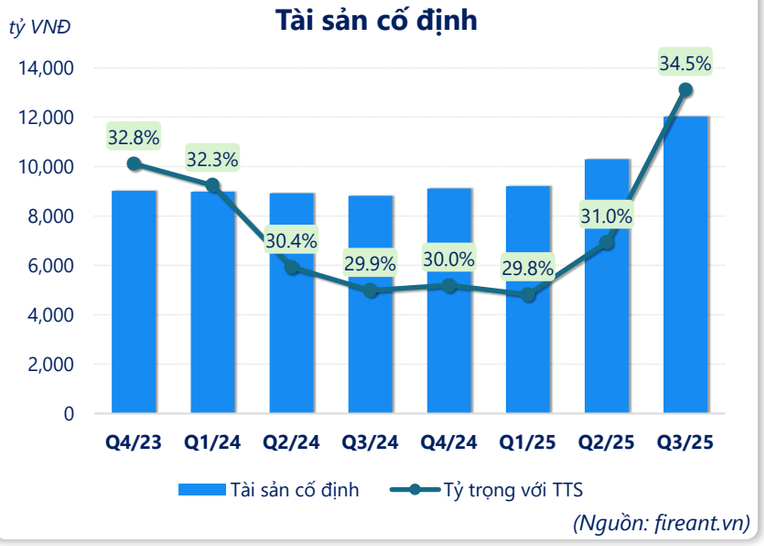
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



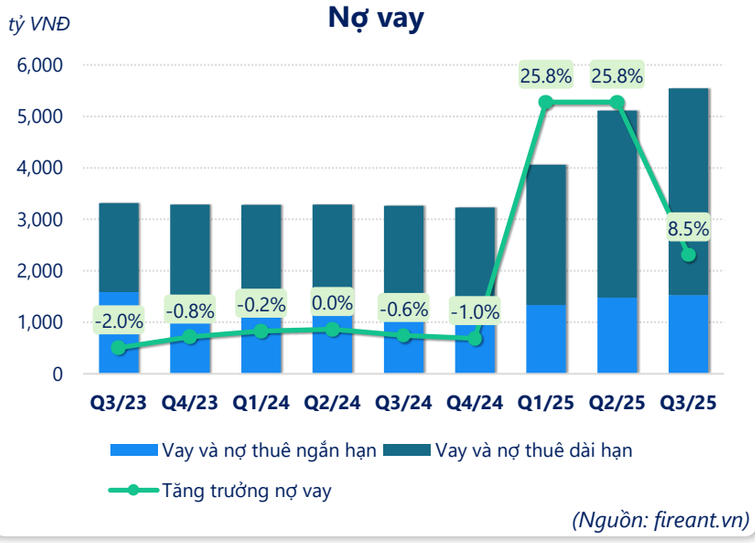
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



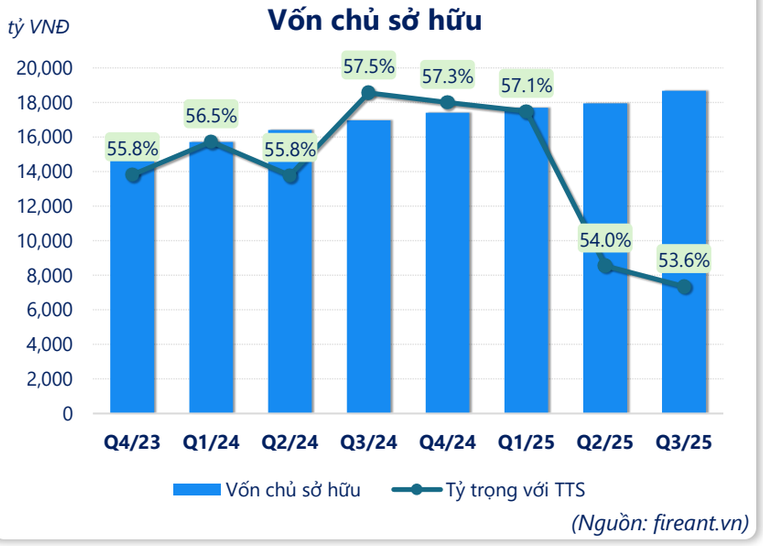
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

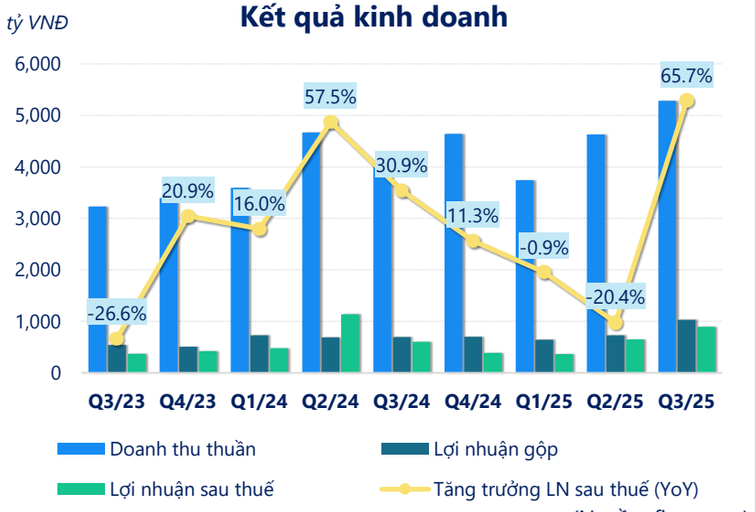


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

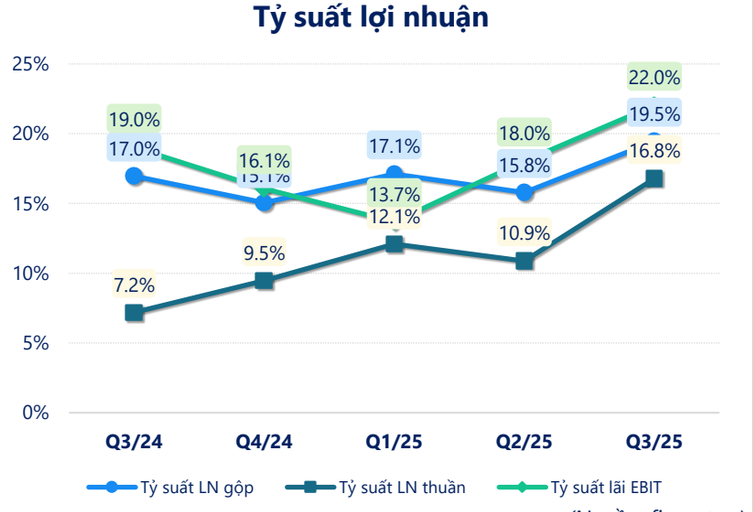
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Kết quả kinh doanh



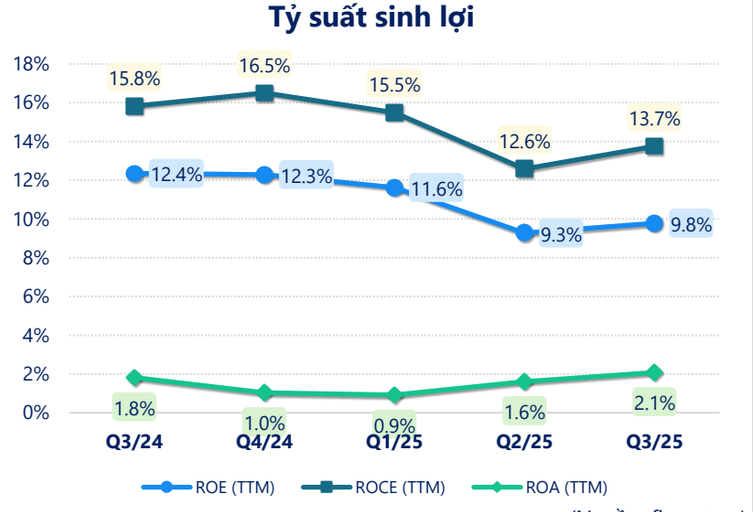
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



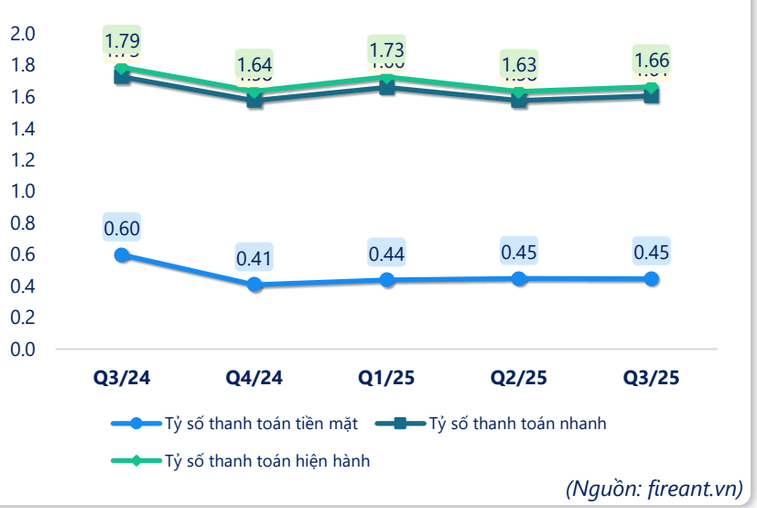
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



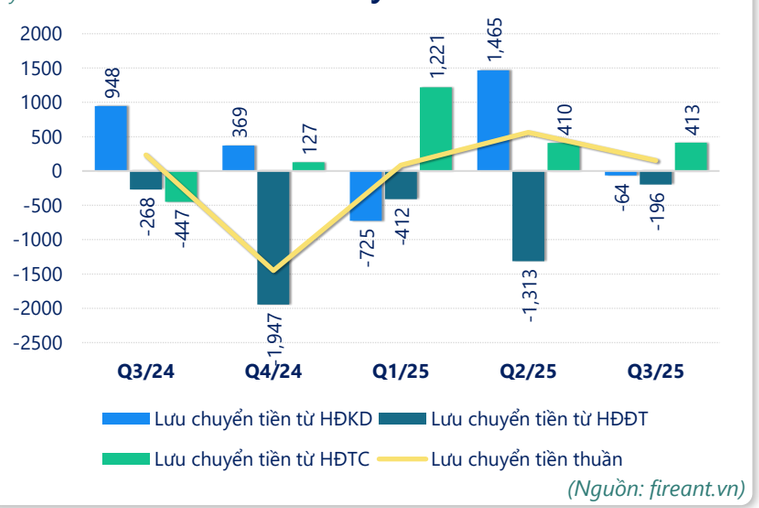
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**34,847**	**30,425**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	15,292	13,250	15.4%
Tiền và tương đương tiền	4,104	3,255	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,126	5,139	-0.2%
Phải thu ngắn hạn	4,719	3,607	30.8%
Hàng tồn kho	521	485	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	823	764	7.6%
Tài sản dài hạn	**19,555**	**17,175**	**13.9%**
Phải thu dài hạn	1,788	1,506	18.8%
Tài sản cố định	12,024	9,101	32.1%
Bất động sản đầu tư	396	417	-5.1%
Tài sản dở dang	1,295	3,528	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,602	2,220	62.2%
Tài sản dài hạn khác	**450**	**402**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,179	13,008	24.4%
Nợ ngắn hạn	**9,192**	**8,100**	**13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,528	1,281	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,779	1,698	4.8%
Nợ dài hạn	6,986	4,908	42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,016	1,949	106%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**18,668**	**17,417**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**18,668**	**17,417**	**7.2%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	4,094	4,643	3,744	4,627	5,283
Giá vốn hàng bán	3,400	3,944	3,103	3,897	4,255
Lợi nhuận gộp	694	699	641	730	1,028
Doanh thu HĐTC	126	414	122	155	186
Chi phí TC	217	270	123	85.4	93.2
Chi phí lãi vay	47.4	236	58.1	58.7	65.4
LN trong công ty LKLD	48.4	90.3	121	76.5	135
Chi phí bán hàng	29.9	42.9	31.4	37.7	38.5
Chi phí QLDN	327	451	276	335	330
LN thuần từ HĐKD	294	439	453	504	886
Lợi nhuận khác	437	70.1	1.28	272	212
LN trước thuế	731	509	454	776	1,098
Lợi nhuận sau thuế	603	385	367	650	895
LNST của CĐ cty mẹ	518	301	270	505	669

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	948	369	-725	1,465	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-268	-1,947	-412	-1,313	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-447	127	1,221	410	413
Tiền đầu kỳ	4,506	4,671	3,255	3,349	3,917
Lưu chuyển tiền thuần	**232**	**-1,450**	**83.6**	**562**	**152**
Ảnh hưởng tỷ giá	-67.2	91.4	10.0	6.16	34.4
Tiền cuối kỳ	4,671	3,312	3,349	3,917	4,104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic